

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam
và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Ông Trần Xuân Châu	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2012, chuyển công tác ngày 15 tháng 6 năm 2012)
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 16 tháng 01 năm 2012)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Số: 304 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), từ trang 4 đến trang 68. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 44 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	3.061.237	3.694.764
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	10.452.215	12.099.627
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	21.308.406	66.137.932
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		18.364.671	61.703.204
2.	Cho vay các TCTD khác		2.965.980	4.467.250
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(22.245)	(32.522)
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	30.947	20.236
V.	Cho vay khách hàng		277.585.896	288.921.340
1.	Cho vay khách hàng	8	282.843.141	291.915.461
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(5.257.245)	(2.994.121)
VI.	Chứng khoán đầu tư		67.463.378	66.886.474
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	65.313.666	64.758.559
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10	2.400.000	2.400.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(250.288)	(272.085)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.866.906	4.817.730
1.	Đầu tư vào công ty con		2.777.232	2.727.232
2.	Góp vốn liên doanh		1.792.058	1.792.058
3.	Đầu tư dài hạn khác		298.440	298.440
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(824)	-
VIII.	Tài sản cố định		3.892.122	3.715.528
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	2.339.232	2.524.306
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.651.862	5.487.479
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.312.630)	(2.963.173)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ		587	587
b.	Hao mòn TSCĐ		(587)	(587)
3.	Tài sản cố định vô hình	15	1.552.890	1.191.222
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.831.285	1.429.725
b.	Hao mòn TSCĐ		(278.395)	(238.503)
IX.	Tài sản Có khác		15.577.367	14.023.252
1.	Các khoản phải thu	16	7.707.591	5.457.758
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.320.971	6.523.811
3.	Tài sản Có khác	17	2.075.805	2.041.683
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(527.000)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			404.238.474	460.316.883

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

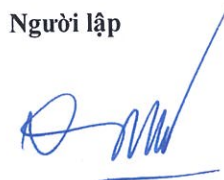
MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	427.894	27.293.733
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	43.864.019	74.418.913
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		28.439.086	58.222.970
2.	Vay các TCTD khác		15.424.933	16.195.943
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	253.416.943	257.265.113
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	39.056.876	38.543.479
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	14.223.065	11.089.117
VI.	Các khoản nợ khác	23	23.599.487	24.194.689
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.401.325	4.841.414
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.716.078	18.917.464
3.	Dự phòng rủi ro khác	9	482.084	435.811
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		374.588.284	432.805.044
VII.	Vốn và các quỹ	25	29.650.190	27.511.839
1.	Vốn của TCTD		26.218.304	22.172.439
a.	Vốn điều lệ		26.217.545	20.229.722
b.	Thặng dư vốn cổ phần		759	1.942.717
2.	Quỹ của TCTD		1.433.124	1.429.683
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.998.762	3.909.717
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.238.474	460.316.883

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	36	51.421.835	47.837.808
1.	Bảo lãnh vay vốn		152.749	138.008
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		35.697.342	30.125.189
3.	Bảo lãnh khác		15.571.744	17.574.611
II.	Các cam kết đưa ra	36	2.774.673	-

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Đu
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	27.261.926	25.631.873
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(18.426.359)	(16.475.556)
I.	Thu nhập lãi thuần		8.835.567	9.156.317
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		788.468	881.486
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(229.768)	(234.381)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	558.700	647.105
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	187.559	266.345
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		48.678	(187.963)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		552.109	613.704
6.	Chi phí hoạt động khác		(26.134)	(46.033)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	525.975	567.671
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		221.881	76.365
VII.	Chi phí hoạt động	31	(5.297.300)	(5.146.984)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.081.060	5.378.856
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.299.124)	(1.703.295)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.781.936	3.675.561
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(640.014)	(941.087)
XI.	Chi phí thuế TNDN	33	(640.014)	(941.087)
XII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.141.922	2.734.474

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.464.766	25.140.695
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(19.866.448)	(15.979.330)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	558.700	647.105
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	214.440	322.738
05. Thu nhập/(chi phí) khác	7.255	(38.432)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	518.720	605.121
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.290.546)	(3.602.728)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.122.925)	(964.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.483.962	6.130.639
Những thay đổi về tài sản hoạt động	15.418.528	(45.286.537)
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2.463.456	(9.409.335)
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.694.893	(6.072.121)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.711)	16.070
12. Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	9.072.320	(28.630.260)
13. Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	824	-
14. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	197.746	(1.190.891)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(56.433.935)	22.520.209
15. (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(26.865.839)	(15.529.935)
16. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(30.554.894)	12.674.799
17. (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(2.333.706)	(13.612.427)
18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.133.948	15.533.596
19. Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	513.397	18.986.622
20. Tăng khác về công nợ hoạt động	552.234	4.467.554
21. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(879.075)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(37.531.445)	(16.635.689)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(3.050.470)	(475.296)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.903	4.945
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(76)	-
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(50.000)	(704.780)
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	221.881	43.100
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.875.762)	(1.132.031)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.540.201
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(79)	(2.043.709)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(79)	1.496.492
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.407.286)	(16.271.228)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	74.011.470	52.922.923
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 34)	33.604.184	36.651.695

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2012, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100111948 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 13 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Văn bản số 3679/NHNN-TTGSNNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.217.545 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một trăm năm mươi (150) chi nhánh cấp một (trong đó có 3 chi nhánh tại nước ngoài - 2 chi nhánh tại Đức và 1 chi nhánh tại Lào), chín trăm lẻ một (901) phòng giao dịch, và bốn mươi tám (48) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 18.142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 18.094 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản phải trả khác và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều Hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính riêng; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối kỳ hoạt động, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục “Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư” của bảng cân đối kế toán riêng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản

**Thời gian hữu dụng
ước tính (số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Tài sản cố định khác

05 - 40
03 - 07
06 - 07
04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngân hàng là bên đi thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Ngân hàng theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả về thuê tài chính tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Ngân hàng hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu về từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập dự phòng tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 (“Thông tư 64”) và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 (“Thông tư 82”) của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc làm cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	2.489.051	2.967.921
Tiền mặt bằng ngoại tệ	571.553	724.714
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	633	2.129
	<u>3.061.237</u>	<u>3.694.764</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	8.419.487	9.715.248
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.032.728	2.384.379
	<u>10.452.215</u>	<u>12.099.627</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.212.860	4.747.079
- Bằng VND	4.624.245	34.118
- Bằng ngoại tệ	6.588.615	4.712.961
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.151.811	56.956.125
- Bằng VND	5.384.215	44.450.473
- Bằng ngoại tệ	1.767.596	12.505.652
	<u>18.364.671</u>	<u>61.703.204</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.965.980	4.467.250
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(22.245)	(32.522)
	<u>2.943.735</u>	<u>4.434.728</u>
	<u>21.308.406</u>	<u>66.137.932</u>

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</u>	
	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 30/6/2012		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.947	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.896	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.051	-
Tại ngày 31/12/2011		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	-

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	280.578.018	289.751.668
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	218.323	292.741
Cho thuê tài chính	-	200
Các khoản trả thay khách hàng	155.037	4.701
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.562.489	1.800.374
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	174.303	-
Cho vay ủy thác khác	154.970	65.776
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	1
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	270.709.996	283.961.402
Nợ cần chú ý	5.203.493	5.787.373
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.763.019	1.053.602
Nợ nghi ngờ	1.912.519	200.632
Nợ có khả năng mất vốn	2.254.114	912.452
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	165.866.808	176.933.593
Nợ trung hạn	28.393.432	29.362.851
Nợ dài hạn	88.582.901	85.619.017
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Nhà nước	26.203.097	34.767.882
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	40.978.540	27.041.096
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	1.865.353	1.894.513
Công ty TNHH khác	52.200.264	54.357.199
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	24.218.221	42.783.328
Công ty Cổ phần khác	73.251.929	57.468.951
Công ty hợp danh	3.854	42.596
Doanh nghiệp tư nhân	10.580.122	11.353.244
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.707.834	6.555.084
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.476.217	1.385.433
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.953.137	52.605.944
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.284.556	1.587.524
Thành phần kinh tế khác	120.017	72.667
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	225.583.071	237.778.063
Cho vay bằng ngoại tệ	57.260.070	54.137.398
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nông lâm nghiệp và thủy sản	6.831.199	7.032.860
Khai khoáng	18.245.115	15.259.711
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91.733.559	93.759.182
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22.403.039	12.823.715
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	351.551	374.191
Xây dựng	20.339.910	19.697.120
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	77.048.955	85.361.770
Vận tải kho bãi	9.844.677	10.677.049
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	2.988.240	3.169.262
Thông tin và truyền thông	2.578.025	2.425.070
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.656.075	21.930.669
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	117.956	118.628
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	264.525	291.968
Giáo dục và đào tạo	974.093	930.639
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.145.158	2.088.911
Hoạt động dịch vụ khác	5.624.869	10.616.230
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	2.575.915	5.196.474
Hoạt động khác	120.280	162.012
	<u>282.843.141</u>	<u>291.915.461</u>

Trong kỳ, Ngân hàng đã thực hiện phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Việc thực hiện phân loại này được áp dụng cho cả số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.257.245	2.994.121
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	482.084	435.811
	<u>5.739.329</u>	<u>3.429.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (Tiếp theo)

9.2 Biến động số dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng trong kỳ

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	2.422.699	1.007.233	3.429.932
Dự phòng trích lập trong kỳ (xem Thuyết minh số 32)	67.046	2.242.351	2.309.397
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	<u>2.489.745</u>	<u>3.249.584</u>	<u>5.739.329</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	65.151.755	64.596.648
Chứng khoán Chính phủ	39.224.752	36.248.765
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.696.014	5.883.658
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	21.230.989	22.464.225
Chứng khoán Vốn	161.911	161.911
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	145.023
	<u>65.313.666</u>	<u>64.758.559</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(248.788)	(270.585)
	<u>65.064.878</u>	<u>64.487.974</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	200.000
	<u>2.400.000</u>	<u>2.400.000</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.500)	(1.500)
	<u>2.398.500</u>	<u>2.398.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	39.046.482	35.927.445
- <i>Chưa niêm yết</i>	178.270	321.320
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.133.168	387.805
- <i>Chưa niêm yết</i>	3.562.846	5.495.853
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	21.230.989	22.464.225
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	44.023	44.023
- <i>Chưa niêm yết</i>	101.000	101.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	200.000	200.000
	<u>67.713.666</u>	<u>67.158.559</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	270.585	1.500	272.085
Dự phòng (hoàn nhập) trong kỳ	(21.797)	-	(21.797)
Tại ngày 30/6/2012	248.788	1.500	250.288

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào Công ty con	2.777.232	2.727.232
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	1.792.058	1.792.058
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.440	298.440
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(824)	-
	4.866.906	4.817.730

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 "Số liệu so sánh" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012 Triệu VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011 Triệu VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội	100	100	800.000	800.000	- Cho thuê tài chính - Tư vấn, nhận bảo lãnh khách hàng về những nghiệp vụ có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	76	76	597.232	597.232	- Môi giới, tư doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	76 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100	100	30.000	30.000	- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ, xử lý các tài sản đảm bảo nợ vay, cơ cấu lại nợ tồn đọng, mua bán nợ tồn đọng...
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tầng 3, Khu A, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100	100	500.000	500.000	- Bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm - Quản lý các quỹ đầu tư, góp vốn, mua cổ phần...
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100	100	500.000	500.000	- Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán...
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tầng 11, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100	100	300.000	300.000	- Sản xuất, mua bán, gia công, xuất nhập khẩu vàng, đá quý - Đại lý môi giới, giới thiệu xúc tiến thương mại, dịch vụ thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tầng 3, 126 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	100	100	50.000	-	- Kinh doanh bất động sản, tư vấn quản lý quảng cáo bất động sản - Hoạt động trung gian tiền tệ khác.
				2.771.232	2.727.232	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.2 Vốn góp liên doanh

	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2012	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính	
						Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Indovina	46-48-50 Phạm Hồng Thái, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	50	50	1.392.058	1.392.058	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...	
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Phòng 1001B, Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	50	50	400.000	400.000	- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm	
				1.792.058	1.792.058		

- Ngân hàng Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NHI-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina là 165.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GPKDBH với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.3 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2012			31/12/2011		
	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ
	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	277.234	270.478	9,14	270.478	270.478	9,14
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	5.000	0,25	5.000	5.000	0,25
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	11,90
Công ty CP Thông tin Tín dụng Việt Nam	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
	305.196	298.440		298.440	298.440	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2012	1.291.760	3.252.896	652.019	290.804	5.487.479
Mua sắm trong kỳ	53.443	81.666	22.623	4.142	161.874
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.034	231	-	-	2.265
Tăng khác	1.156	29.754	410	104	31.424
Thanh lý, nhượng bán	(1.294)	(12.394)	(5.816)	(923)	(20.427)
Phân loại lại	(9.129)	167.349	(698)	(167.940)	(10.418)
Giảm khác	(162)	-	(173)	-	(335)
Tại ngày 30/6/2012	1.337.808	3.519.502	668.365	126.187	5.651.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2012	461.027	1.990.910	334.257	176.979	2.963.173
Khấu hao trong kỳ	35.464	281.697	30.988	22.838	370.987
Tăng khác	10.127	20.004	-	194	30.325
Thanh lý, nhượng bán	(123)	(7.433)	(1.787)	(2.000)	(11.343)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Giảm khác	-	-	(1.454)	(37.099)	(38.553)
Tại ngày 30/6/2012	506.862	2.363.418	361.424	80.926	3.312.630
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2012	830.946	1.156.084	306.941	45.261	2.339.232
Tại ngày 31/12/2011	830.733	1.261.986	317.762	113.825	2.524.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	931.367	2.796.817	546.411	273.963	4.548.558
Mua sắm trong kỳ	101.454	14.682	4.669	2.031	122.836
Đầu tư XD.CB hoàn thành	31.383	-	-	-	31.383
Tăng khác	14	443	1.676	1.061	3.194
Thanh lý, nhượng bán	(3.737)	(6.155)	(2.684)	(748)	(13.324)
Phân loại lại	(407)	(9.093)	(3.253)	12.753	-
Giảm khác	(124)	(57)	(1.276)	-	(1.457)
Tại ngày 30/6/2011	1.059.950	2.796.637	545.543	289.060	4.691.190
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	388.561	1.545.060	276.180	156.287	2.366.088
Khấu hao trong kỳ	34.082	226.579	33.045	20.575	314.281
Thanh lý, nhượng bán	(1.370)	(4.932)	(2.685)	(374)	(9.361)
Phân loại lại	27	(12.868)	(1.684)	14.525	-
Tại ngày 30/6/2011	421.300	1.753.839	304.856	191.013	2.671.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2011	638.650	1.042.798	240.687	98.047	2.020.182
Tại ngày 31/12/2010	542.806	1.251.757	270.231	117.676	2.182.470

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	1.115.044	314.681	1.429.725
Mua sắm trong kỳ	351.910	24.646	376.556
Tăng khác	11.846	37.273	49.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	(441)
Phân loại lại	1.456	8.962	10.418
Giảm khác	(1.412)	(32.680)	(34.092)
Tại ngày 30/6/2012	1.478.844	352.441	1.831.285
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	62.419	176.084	238.503
Khấu hao trong kỳ	8.878	29.178	38.056
Tăng khác	-	27.066	27.066
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	(73)
Phân loại lại	79	1.880	1.959
Giảm khác	(27.116)	-	(27.116)
Tại ngày 30/6/2012	44.260	234.135	278.395
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2012	1.434.584	118.306	1.552.890
Tại ngày 31/12/2011	1.052.625	138.597	1.191.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	948.367	319.939	1.268.306
Mua sắm trong kỳ	34.805	16.152	50.957
Phân loại lại	30.695	(30.695)	-
Tại ngày 30/6/2011	1.013.867	305.396	1.319.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	49.133	135.550	184.683
Khấu hao trong kỳ	6.589	21.713	28.302
Phân loại lại	(26.045)	26.045	-
Giảm khác	-	(118)	(118)
Tại ngày 30/6/2011	29.677	183.190	212.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2011	984.190	122.206	1.106.396
Tại ngày 31/12/2010	899.234	184.389	1.083.623

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.023.773	1.530.660
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	3.734.479	1.745.892
Các khoản phải thu bên ngoài	1.566.288	2.005.718
Các khoản phải thu nội bộ	383.051	175.488
	7.707.591	5.457.758

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 “Số liệu so sánh” phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	628.174	433.595
Công trình xây dựng dự án Vân Canh - Hà Tây	352.330	262.857
Công trình xây dựng dự án Lý Thường Kiệt	226.546	168.546
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	29.663	77.725
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Sơn La	56.109	50.057
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh I	71.454	40.310
Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	38.684	35.992
Công trình xây dựng Văn phòng đại diện miền Nam	56.081	43.452
Công trình xây dựng Văn phòng đại diện miền Trung	33.484	33.484
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh KCN Biên Hòa	55.949	33.125
Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	21.584	13.648
Công trình xây dựng trụ sở - Chi nhánh Hoàng Mai	-	13.420
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Thanh Xuân	-	10.002
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Bắc Hà Nội	39.348	23.503
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Tây Ninh	19.741	14.863
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Bình Tân	16.222	16.203
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Trung tâm Tài chính	23.586	4.529
Thương mại Vietinbank Kon Tum		
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Bình Dương	13.152	11.989
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Tam Điệp	16.018	9.503
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Đền Hùng	15.668	1.508
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Móng Cái	10.596	5.592
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Quảng Bình	11.023	7.451
Các công trình khác	288.361	219.306
	2.023.773	1.530.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

16.2 Các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải thu bên ngoài

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ	383.051	175.488
Phải thu gốc trái phiếu đến hạn	-	570.000
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	135.580	240.482
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với Ngân hàng Nhà nước	223	286.944
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	307.808	231.717
Phải thu từ nghiệp vụ thế	186.770	122.834
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	159.697	120.219
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	95.333	87.333
Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại số 34 Cửa Nam	63.318	63.318
Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank chi nhánh Lào	42.022	42.022
Tiền đặt cọc thuê đất tại số 25 Lý Thường Kiệt	36.011	36.011
Tạm ứng cho Công ty CP Địa ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho chi nhánh Hà Nội	32.414	32.414
Thanh toán hộ chi nhánh tại Đức	11.532	32.586
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện xã hội	-	17.861
Tạm ứng tiền thuê văn phòng tại số 20 đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	132.773	-
Tạm ứng mua hàng hóa dịch vụ khác	132.402	-
Thuế giá trị gia tăng phải thu	111.086	89.370
Các khoản khác	119.319	32.607
	1.949.339	2.181.206

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 “Số liệu so sánh” phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng).

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	106.874	63.919
Chi phí thuê đất nhà trả trước chờ phân bổ	1.756.977	1.789.145
Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của PetroVietnam	58.018	64.684
Chênh lệch đánh giá lại tài sản cho mục đích cổ phần hóa (*)	122.725	122.725
Ủy thác đầu tư cho vay	30.000	-
Tài sản có khác	1.211	1.210
	2.075.805	2.041.683

(*) Khoản mục này phản ánh giá trị chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Indovina và giá trị đánh giá lại cho mục đích cổ phần hóa tại ngày 03 tháng 7 năm 2009, khoản chênh lệch này đã được trả về Quỹ sắp xếp hỗ trợ doanh nghiệp Trung ương theo các quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Các khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận phát sinh trước thời điểm cổ phần sẽ được giảm trừ vào khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	39.549	44.493
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.473	12.518
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.826.607
Vay tái cấp vốn	-	24.000.000
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	375.872	410.115
- Bằng VND	375.868	410.111
- Bằng USD	4	4
	427.894	27.293.733

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng + 1,5%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiền hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.600.345	2.971.022
- Bằng VND	1.182.642	1.380.606
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.417.703	1.590.416
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	23.838.742	55.251.948
- Bằng VND	14.780.821	41.712.974
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.057.921	13.538.974
Vay các TCTD khác	15.424.932	16.195.943
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	15.424.932	16.195.943
	43.864.019	74.418.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38.903.384	46.608.558
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.961.847	37.363.418
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	172.965	294.109
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.737.965	8.945.267
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	30.607	5.764
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	205.783.509	201.304.306
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.843.572	59.109.827
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	133.093.845	120.831.954
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.348.823	3.673.409
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16.497.269	17.689.116
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.171.517	1.816.439
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	581.836	451.469
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.589.681	1.364.970
Tiền gửi ký quỹ	6.558.533	7.535.810
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.794.167	5.055.005
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.764.366	2.480.805
	253.416.943	257.265.113

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	34.288.759	39.909.650
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	24.658.880	25.375.595
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	559.046	696.209
Công ty TNHH khác	4.991.710	7.845.564
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	11.356.960	15.089.364
Công ty Cổ phần khác	8.019.247	11.029.407
Công ty hợp danh	561.367	804.570
Doanh nghiệp tư nhân	537.341	710.786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.587.269	7.391.148
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	298.139	294.129
Hộ kinh doanh, cá nhân	141.158.447	131.296.732
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.782.617	2.321.972
Thành phần kinh tế khác	16.617.161	14.499.987
	253.416.943	257.265.113

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 "Số liệu so sánh" phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	32.607.027	31.229.188
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	2.132.541	2.807.749
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng VND	1.227.366	1.391.147
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ	3.089.942	3.115.395
	39.056.876	38.543.479

21.1 Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND

Tổ chức	Kỳ hạn	30/6/2012 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Không kỳ hạn đến 24 tháng	22.033.293	0-14
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Không kỳ hạn đến 14 tuần	4.817.337	3-14
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	Không kỳ hạn đến 28 tuần	1.381.595	0-14
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 6 tuần	256.456	0-14
Quỹ Phát triển Nhà các tỉnh, thành phố	Không kỳ hạn đến 3 tháng	846.266	2,4 -14
Tập đoàn Bảo Việt	Không kỳ hạn đến 27 tuần	639.765	0-14
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	1 tháng đến 3 tháng	300.001	0-14
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Bảo Minh	Từ 3 tháng đến 24 tháng	89.001	0-14
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia	1 tháng đến 3 tháng	75.000	14
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 1 tháng	238.990	2,5-4
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 5 tuần	61.300	2,4-14
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 1 tháng	217.336	0-12
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 3 tháng	52.571	2-12
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Không kỳ hạn đến 5 tuần	544.164	2-11
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy	Kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng	143.371	0-12
Các tổ chức khác		910.581	
		32.607.027	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

21.2 Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ

Tổ chức	Kỳ hạn	30/6/2012 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	Kỳ hạn 3 tháng đến 6 tháng	1.704.204	0-1
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn đến 1 năm	18.233	0-1
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Không kỳ hạn	11.121	0
Công ty Cổ phần PVI	Không kỳ hạn	245.874	0
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy	Kỳ hạn 3 tháng	142.701	2
Các tổ chức khác		10.408	
		2.132.541	

21.3 Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tổ chức ủy thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn	30/6/2012 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2011 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Vốn vay thứ cấp IFC	2011	10 năm	2.603.500	3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi	2.603.500	3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi
JBIC	1999	dưới 10 năm	1.084.085	0,93%	1.228.751	12,48%
DEG	2003	40 năm	255.617	0,75%	271.566	0,75%
Hiệp hội phát triển Quốc tế	2010	1 đến 3 năm	230.825	1,29%	239.703	0,92%
KFW	2001	40 năm	134.166	13,05%	136.621	13,00%
SMEDF	1998	1 đến 7 năm	9.115	10,00%	17.775	19,50%
Vốn khác			-		8.626	
			4.317.308		4.506.542	

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	8.537.340	9.525.010
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.685.725	1.564.107
	14.223.065	11.089.117

Trong kỳ, Ngân hàng phát hành 250 triệu USD trái phiếu với kỳ hạn 5 năm, lãi suất cố định 8%/năm, được thanh toán hai lần một năm khi đến kỳ thanh toán lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	4.772.038	1.732.638
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	195.896	1.593.589
Từ 5 năm trở lên	-	50
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	4.100	617.567
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu vô danh		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.251.031	7.095.250
Từ 5 năm trở lên	-	-
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	-	50.023
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
	<u>14.223.065</u>	<u>11.089.117</u>

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.401.325	4.841.414
Các khoản phải trả nội bộ	1.479.189	2.995.903
Các khoản phải trả bên ngoài	18.236.889	15.921.561
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra (xem Thuyết minh số 9)	482.084	435.811
	<u>23.599.487</u>	<u>24.194.689</u>

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 “Số liệu so sánh” phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

23.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	575.818	1.164.319
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	68.578	100.912
Phải trả kinh phí công đoàn	83.419	99.223
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	751.276	1.631.351
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	98	98
	1.479.189	2.995.903

23.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước	14.837.148	13.322.684
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	69.144	137.764
Thuế TNDN phải trả	176.385	659.548
Các khoản chờ thanh toán khác	667.014	442.174
Thu chi hộ giữa các TCTD	1.212.096	854.042
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	23.352	104.531
Phải trả thuế khác	39.973	68.366
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	50.000	48.933
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	40.966	35.408
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	21.582	8.286
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	132.620	-
Chuyển tiền phải trả bằng USD	29.715	22.271
Chuyển tiền phải trả bằng VND	4.442	28.056
Các khoản phải trả khách hàng khác	932.452	189.498
	18.236.889	15.921.561

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 46 “Số liệu so sánh” phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng).

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(89.370)	35.866	48.370	(101.874)
Thuế TNDN	659.548	639.762	1.122.925	176.385
Các loại thuế khác	68.366	296.565	334.260	30.671
	638.544	972.193	1.505.555	105.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	20.229.722	1.942.717	1.016.656	413.027	3.909.717	27.511.839					
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	1.941.958	(1.941.958)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ chia cổ tức	4.045.865	-	-	-	-	-	-	(4.045.865)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.141.922	2.141.922	2.141.922	
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	3.371	70	(2.441)	1.000					
Trả cổ tức cho năm 2011	-	-	-	-	(79)	(79)	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	(4.492)	(4.492)	-	-	-	-	
Tại ngày 30/6/2012	26.217.545	759	1.020.027	413.097	1.998.762	29.650.190					

Ngày 21 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Văn bản số 1633/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ năm 2012 từ 20.229.721.610.000 đồng lên 26.217.545.370.000 đồng từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%) và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (tỷ lệ 9,6%) cho cổ đông hiện hữu. Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã tạm phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2011 của Ngân hàng. Ngày 28 tháng 02 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận của năm 2011. Giá trị trích lập theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.105.442.944	21.054.429	1.624.570.174	16.245.701
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	516.311.593	5.163.116	398.401.987	3.984.021
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	759	Không áp dụng	1.944.169
	2.621.754.537	26.218.304	2.022.972.161	22.173.891

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.621.754.537	2.022.972.161
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu phổ thông	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu phổ thông	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.232.217	1.908.238
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	21.568.542	19.816.848
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.458.233	3.896.534
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.934	10.253
	27.261.926	25.631.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	14.186.254	11.822.043
Trả lãi tiền vay	3.427.297	3.616.180
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	804.241	999.954
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.567	37.379
	18.426.359	16.475.556

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	788.468	881.486
-Thu từ dịch vụ thanh toán	388.910	334.234
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	128.687	192.161
-Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.222	43.213
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	4.155	-
-Thu khác	260.494	311.878
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	229.768	234.381
-Chi về dịch vụ thanh toán	35.333	27.176
-Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.616	-
-Chi về dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	26.981	-
-Chi về hoa hồng môi giới	1.030	-
-Chi về hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	-	52.243
-Chi phí khác	164.808	154.962
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	558.700	647.105

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	273.210	444.463
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	204.875	365.958
- Thu từ chênh lệch đánh giá các khoản mục ngoại tệ cuối kỳ	28.738	18.583
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	39.597	59.922
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	85.651	178.118
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	59.676	88.819
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.975	89.299
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	187.559	266.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	518.720	605.121
Thu từ thanh lý tài sản	2.903	982
Thu nhập khác	30.486	7.601
Chi từ hoạt động khác	(26.134)	(46.033)
Lãi thuần từ hoạt động khác	525.975	567.671

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.151	50.078
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.619.137	3.082.298
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	20.906	106.906
- Các khoản chi đóng góp theo lương	83.439	2.603
- Chi trợ cấp	6.823	700
- Các khoản chi khác	68.071	15.078
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	409.043	342.583
- Chi khác về tài sản	633.827	249.980
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	46.881	30.323
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.256	3.320
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.409.649	1.046.180
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	99.938	81.503
Chi phí dự phòng cho tài sản cố khác	527.000	-
Chi phí hoạt động khác	326.179	135.432
	5.297.300	5.146.984

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	(10.273)	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 9)	2.309.397	1.703.295
	2.299.124	1.703.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.781.936	3.675.561
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(221.881)	(76.365)
- Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ	-	165.152
Thu nhập chịu thuế	2.560.055	3.764.348
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	640.014	941.087

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	3.061.237	3.694.764
Tiền gửi tại NHNN (*)	10.452.215	12.099.627
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN	4.250.000	-
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.212.860	4.747.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.627.872	53.470.000
	33.604.184	74.011.470

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 và số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị sổ sách (Triệu VND)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
Bất động sản	341.692.548	309.839.088	341.692.548	309.839.088
Động sản	32.125.250	133.831.206	32.125.250	133.831.206
Chứng từ có giá	26.648.603	38.090.284	26.648.603	38.090.284
Tài sản khác	137.583.235	18.794.587	137.583.235	18.794.587
	538.049.636	500.555.165	538.049.636	500.555.165

35.2. Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	51.421.835	47.837.808
Bảo lãnh tài chính	15.724.493	17.712.619
Thư tín dụng trả ngay	28.522.972	20.300.939
Thư tín dụng trả chậm	7.174.370	9.824.250
Các cam kết đưa ra	2.774.673	-
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	931.126	-
Cam kết khác	1.843.547	-

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Ngân hàng Indovina	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
		Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Giảm tiền vay từ bên liên quan	(26.831.596)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(1.647.412)
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(240.669)
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền vay của bên liên quan	(328.270)
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(770.560)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(12.493)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền vay của bên liên quan	(27.000)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tăng tiền gửi của bên liên quan	58.973
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(2.199)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(34.542)
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tăng tiền gửi của bên liên quan	63.797
Ngân hàng Indovina	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(2.800.000)
Ngân hàng Indovina	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(1.681.465)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(295.535)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	10.452.215	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền vay NHNN	-	52.022
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi và tiền vay	458.980	61.721
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	331.266
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	19.275
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi và tiền ký quỹ	-	355.674
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	8.801
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	273.997
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	63.797
Ngân hàng Indovina	Tiền gửi	-	2.259.935
Ngân hàng Indovina	Đầu tư trái phiếu	1.250.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Tiền gửi	-	544.164

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	282.668.838	28.307.580	365.599.487	13.422.705	30.947	67.713.666
Nước ngoài	174.303	3.475.286	226.458	37.999.130	-	-
	282.843.141	31.782.866	365.825.945	51.421.835	30.947	67.713.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 39 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp với các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng Định chế tài chính xem xét phê duyệt.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ ALCO chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ, tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. Ngân hàng đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front Office, Middle Office và Back Office.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban Kiểm toán tuân thủ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 40, 41, 42 và 43.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.061.237	3.694.764	3.061.237	3.694.764
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.452.215	12.099.627	10.452.215	12.099.627
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	21.330.651	66.170.454	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.947	20.236	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	282.843.141	291.915.461	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	145.023	60.430	47.882
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	16.888	16.888	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	67.551.755	66.996.648	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	298.440	298.440	(*)	(*)
Các khoản phải thu	306.312	1.012.385	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	6.320.971	6.523.811	(*)	(*)
Tài sản Có khác	211.954	187.409	(*)	(*)
	392.569.534	449.081.146		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	427.894	27.293.733	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.864.019	74.418.913	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	253.416.943	257.265.113	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	39.056.876	38.543.479	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	14.223.065	11.089.117	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	3.401.325	4.841.414	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.176.701	15.144.714	(*)	(*)
	371.566.823	428.596.483		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Tài sản tài chính					Tổng cộng Triệu VND	
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND		Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	3.061.237	3.061.237	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.452.215	-	-	10.452.215	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	21.330.651	-	-	21.330.651	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.947	-	-	-	-	30.947	
Cho vay khách hàng	-	-	282.843.141	-	-	282.843.141	
Chứng khoán đầu tư	-	2.400.000	-	65.313.666	-	67.713.666	
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	298.440	-	298.440	
Các khoản phải thu	-	-	306.312	-	-	306.312	
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	6.320.971	-	-	6.320.971	
Tài sản Có khác	-	-	-	-	211.954	211.954	
	30.947	2.400.000	321.253.290	65.612.106	3.273.191	392.569.534	

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2011 và đầu năm 2012, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các Tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với việc quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, áp dụng trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong 6 tháng đầu năm 2012 vẫn giữ ổn định. Trong 6 tháng đầu năm 2012, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không nhiều so với cuối năm 2011 do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và Ngân hàng tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. Ngoài ra, Ngân hàng tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này, Ngân hàng đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày và định hướng kinh doanh để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức (giá trị đầu tư dự kiến là 10 triệu EUR) và chi nhánh Lào (giá trị đầu tư dự kiến là 22 triệu USD). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 03 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng Kinh doanh ngoại tệ thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng kinh doanh ngoại tệ Trụ sở chính theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

40. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng, tiền		Các ngoại tệ khác		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	89.683	439.416	2.489.051	43.087			3.061.237
Tiền gửi tại NHNN	-	2.032.728	8.419.487	-			10.452.215
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	350.801	7.569.388	12.974.440	436.022			21.330.651
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	30.947	-	-			30.947
Cho vay khách hàng (*)	2.170.073	55.089.997	225.583.071	-			282.843.141
Chứng khoán đầu tư (*)	-	497.271	67.216.395	-			67.713.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.392.058	3.475.672	-			4.867.730
Tài sản cố định	-	-	3.892.122	-			3.892.122
Tài sản Có khác (*)	296.394	695.369	15.112.604	-			16.104.367
Tổng tài sản	2.906.951	67.747.174	339.162.842	479.109			410.296.076
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	39.553	388.341	-			427.894
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	26.928	27.873.628	15.963.463	-			43.864.019
Tiền gửi của khách hàng	3.003.933	25.908.278	224.448.232	56.500			253.416.943
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	283.926	4.938.557	33.834.393	-			39.056.876
Phát hành giấy tờ có giá	32.097	5.653.628	8.537.340	-			14.223.065
Các khoản nợ khác (*)	106.995	481.732	22.528.676	-			23.117.403
Vốn và các quỹ	-	-	29.650.190	-			29.650.190
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.453.879	64.895.376	335.350.635	56.500			403.756.390
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(546.928)	2.851.798	3.812.207	422.609			6.539.686
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.443.921	35.870.660	12.905.186	202.068			51.421.835
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.896.993	38.722.458	16.717.393	624.677			57.961.521

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Từ ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

41. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

30/6/2012	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn							Tổng Triệu VND
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.061.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.061.237
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.452.215	-	-	-	-	-	-	10.452.215
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	12.910.215	7.163.925	1.256.511	-	-	-	-	21.330.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	30.947	-	-	-	-	-	30.947
Cho vay khách hàng (*)	-	6.929.651	5.203.493	194.472.640	48.924.059	11.509.695	6.519.133	6.012.698	3.271.772	282.843.141	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.146.408	5.517.599	4.492.418	23.295.879	29.257.290	3.004.072	67.713.666	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	4.867.730	-	-	-	-	-	-	-	-	4.867.730	
Tài sản cố định	3.892.122	-	-	-	-	-	-	-	-	3.892.122	
Tài sản Có khác (*)	16.104.367	-	-	-	-	-	-	-	-	16.104.367	
Tổng tài sản	27.925.456	6.929.651	5.203.493	219.981.478	61.636.530	17.258.624	29.815.012	35.269.988	6.275.844	410.296.076	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12.472	-	-	375.869	-	39.553	-	-	-	427.894	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	18.579.022	19.742.557	5.542.440	-	-	-	43.864.019	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	163.404.884	60.390.695	24.061.628	5.135.506	424.230	-	253.416.943	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.876.548	15.511.362	10.749.139	1.311.218	4.608.609	-	39.056.876	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	245.517	4.180.051	4.590.497	-	5.207.000	-	14.223.065	
Các khoản nợ khác (*)	23.117.403	-	-	-	-	-	-	-	-	23.117.403	
Tổng nợ phải trả	23.129.875	-	-	189.481.840	99.824.665	44.983.257	6.446.724	10.239.839	-	374.106.200	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.795.581	6.929.651	5.203.493	30.499.638	(38.188.135)	(27.724.633)	23.368.288	25.030.149	6.275.844	36.189.876	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.795.581	6.929.651	5.203.493	30.499.638	(38.188.135)	(27.724.633)	23.368.288	25.030.149	6.275.844	36.189.876	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	31.105	8.422	7.238	57.983

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về lập thang thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh). Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc cho vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với năm 2011. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.061.237	-	-	-	-	3.061.237	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.452.215	-	-	-	-	10.452.215	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.910.215	7.163.925	1.256.511	-	-	21.330.651	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	30.947	-	-	-	30.947	
Cho vay khách hàng (*)	6.929.651	5.203.493	21.669.699	56.726.668	99.099.748	55.395.506	37.818.376	282.843.141	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.053.298	3.883.255	11.413.018	47.477.021	3.887.074	67.713.666	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.867.730	4.867.730	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.892.122	3.892.122	
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.553.511	3.883.778	7.767.557	2.899.521	-	16.104.367	
Tổng tài sản	6.929.651	5.203.493	50.700.175	71.688.573	119.536.834	105.772.048	50.465.302	410.296.076	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	427.894	-	-	-	-	427.894	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.690.227	15.907.791	5.266.001	-	-	43.864.019	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.890.459	93.481.982	74.910.003	29.055.211	7.079.288	253.416.943	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	7.248.968	16.274.596	11.307.202	1.805.840	2.420.270	39.056.876	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.847.943	7.234.511	3.892.636	247.975	-	14.223.065	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.952.101	5.413.152	11.790.286	2.961.864	-	23.117.403	
Tổng nợ phải trả	-	-	85.057.592	138.312.032	107.166.128	34.070.890	9.499.558	374.106.200	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.929.651	5.203.493	(34.357.417)	(66.623.459)	12.370.706	71.701.158	40.965.744	36.189.876	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ LẬP BÁO CÁO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
USD	20.828	20.828
EUR	26.310	27.374
GBP	32.643	32.813
CHF	21.918	22.536
JPY	260,56	275,20
SGD	16.433	16.304
CAD	20.448	20.693
AUD	21.269	21.578
NZD	16.643	16.414
THB	659,00	670,37
SEK	3.004	3.068
NOK	3.492	3.533
DKK	3.540	3.676
HKD	2.680	2.721
CNY	3.271	3.358
KRW	18,15	16,74
LAK	2,57	không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng đã được phân loại lại như sau:

Khoản mục	Ghi chú	Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày	Thay đổi	Trình bày lại trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
		31/12/2011		đến 30/6/2012
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	(i)	2.630.000	97.232	2.727.232
Các khoản phải thu	(i)	5.554.990	(97.232)	5.457.758
Tiền gửi của khách hàng	(ii)	257.402.877	(137.764)	257.265.113
Các khoản phải trả và công nợ khác	(ii)	18.779.700	137.764	18.917.464

(i) Khoản phân loại lại phản ánh chênh lệch giá trị đánh giá lại giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm cổ phần hóa đang ghi nhận là khoản phải thu khác trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(ii) Khoản phân loại lại phản ánh khoản tiền giữ hộ và chờ thanh toán đang ghi nhận vào khoản mục “Tiền gửi của khách hàng” trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, khoản này được phản ánh vào khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác”.

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc
